TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **02**/2021/KDTM-ST
Ngày: 05/01/2021.
V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán phế liệu.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Bảo Trân
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đinh Kim Hoàng;
2. Ông Lê Văn Thanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.

Từ ngày 29 tháng 12 năm 2020 đến ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 39/2016/TLST-KDTM ngày 28 tháng 11 năm 2016 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán phế liệu"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 543/2020/QĐXX- ST ngày 14 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L.

Trụ sở: Phường 7, Quận 5, Tp. H
Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1976 là đại diện theo ủy quyền. *Văn bản ủy quyền không số được Văn phòng công chứng Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số công chứng 06898, quyển số 05 TP/CC*- CSS/ HĐGD ngày 22/5/2019) (có mặt)

Bị đơn: Tổng công ty Công nghiệp M.
Địa chỉ: Phường 12, Quận 4, Thành phố H.
Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Lê Trúc H sinh năm 1974 là đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền số 01/CNS-PCHE ngày 10/01/2018) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy H – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư H và cộng sự - Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L có ông Nguyễn Đình Q là đại diện ủy quyền trình bày:

Vào ngày 02/3/2016 Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L (viết tắt là Công ty L) và Tổng công ty M (viết tắt là Tổng công ty) ký kết Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH – CNS. Sau đó ngày 15/3/2016 Công ty L ký kết hợp đồng mua bán phế liệu với Công ty TNHH SXTM Bao bì giấy T. Từ tháng 3/2016 đến tháng 6/2016 Công ty L cung cấp thùng carton phế liệu cho Công ty Trường T tiền lời trung bình mỗi tháng Công ty L kiếm được khoảng 7.500.000 đồng.

Ngày 28/6/2016 Công ty L nhận được công văn số 01.62/NMKH ngày 30/5/2016 và số 01.39/VTXK ký ngày 28/6/2016 của Tổng công ty về việc ngừng cung cấp thùng carton phế liệu và chấm dứt việc thực hiện hợp đồng mua bán phế liệu. Ngày 14/10/2016 Công ty L có Công văn số 16/2016 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán phế liệu với yêu cầu Tổng công ty như sau: Thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết theo quy định pháp luật. Bồi thường cho Công ty L những thiệt hại trong thời gian ngưng hợp đồng.

Ngày 21/10/2016 hai bên có cuộc họp trao đổi theo thư mời của Tổng công ty nhưng không đi đến thống nhất được.

Ngày 24/10/2016 Công ty L có Công văn số 17/2016/Cv về việc thương lượng giải quyết tranh chấp. Ngày 28/10/2016 Tổng công ty có Công văn số 01.74/VTXK không chấp nhận thương lượng với Công ty L.

Như vậy Tổng công ty đã vi phạm hợp đồng với Công ty L với lý do sau: Theo hợp đồng mua bán phế liệu mà hai bên đã ký kết thì có hiệu lực đến 31/12/2016 nhưng Tổng công ty đã cung cấp thùng carton phế liệu cho nhà máy thuốc lá H sử dụng phục vụ sản xuất và sau đó thu hồi về thay vì chuyển nhượng như trước đây để hủy hợp đồng với nguyên đơn là không có căn cứ. Theo nội dung hợp đồng mà hai bên đã ký kết không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng vì bất kỳ lý do gì nếu hủy bỏ phải chịu trách nhiệm trước tòa án.

Vì vậy Công ty L yêu cầu Tổng công ty phải bồi thường về mọi tổn thất gây ra do vi phạm hợp đồng, tổng số tiền là 105.000.000 đồng. (Trong đó gồm: khoản tiền phạt 8% do vi phạm hợp đồng tương ứng với số tiền mà Công ty L đã đóng phạt vi phạm cho Công ty T theo ủy nhiệm chi ngày 05/12/2016 số tiền là 42.000.000 đồng; Tiền lãi của Hợp đồng mua bán phế liệu với Công ty T nếu có nguồn hàng cung cấp từ tháng 7/2016 đến tháng 12/2016 là: 7.500.000 đồng x 6tháng = 45.000.000 đồng; Tiền chi phí thuê kho bãi từ tháng 7/2016 đến ngày 31/12/2016 là 18.000.000 đồng).

Bị đơn- Tổng công ty M có bà Nguyễn Lê Trúc H là đại diện theo ủy quyền trình bày ý kiến tại các bản tự khai, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và hòa giải:

Ngày 02/3/2016 Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L và Tổng công ty Công nghiệp M ký kết Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH – CNS.

Tháng 6/2016 do tình hình sản xuất và tiêu thụ tại nhà máy thuốc lá H giảm sút nên nhà máy thuốc lá thay đổi cách thức sản xuất không còn thùng phế liệu để tiếp tục bán cho Công ty L. Vì vậy ngày 30/5/2016 nhà máy thuốc lá H có văn bản thông báo cho Công ty L để điều phối nguồn cung cấp và Tổng công ty đã có văn bản xác nhận thông tin trên vào ngày 28/6/2016. Tổng công ty không đơn phương hủy bỏ hợp đồng mà hợp đồng vẫn đang có hiệu lực khi nào có nguồn hàng sẽ cung cấp, nếu Công ty L gặp khó khăn sẽ hỗ trợ nguồn thùng phế liệu từ nơi khác ngoài nhà máy thuốc lá H. Điều này là phù hợp với quy định tại điều I của Hợp đồng số 11/2016/KH –CNS ngày 02/3/2016 về việc cung cấp hàng hóa sẽ căn cứ theo hàng loại ra sau khi sản xuất.

Ngày 24/10/2016 Công ty L có Công văn số 17/2016 gửi Tổng công ty thương lượng giải quyết tranh chấp với nội dung quy chụp Tổng công ty vi phạm hợp đồng đồng thời đưa ra những yêu cầu không phù hợp. Với tinh thần thiện chí Tổng công ty đã có văn bản số 742/CNS.VTXK ngày 09/11/2016 thông báo tới Công ty L về việc hỗ trợ 3.500 thùng carton với mức giá 10.000đồng/cái (thấp hơn giá trong hợp đồng là 5.000 đồng) nhưng Công ty L không phản hồi.

Vì vậy Tổng công ty Công nghiệp G không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty L với lý do:

- Đối tượng của hợp đồng mua bán phế liệu phải là thùng carton phế liệu. Vì vậy nhà máy thuốc lá H mượn thùng của carton của nhà máy thuốc lá Bến Thành C để tiếp tục đưa vào sử dụng chưa bị loại ra trong quá trình sản xuất thì không phải là phế liệu nên không phải là đối tượng của hợp đồng.

- Không hề có bất kỳ điều khoản nào ràng buộc Tổng công ty về việc Công ty L là đơn vị độc quyền thu mua phế liệu từ Tổng công ty.

- Hợp đồng mà các bên ký kết không hề quy định trách nhiệm của Tổng công ty định kỳ hàng ngày, hàng tuần hay hàng tháng sẽ phải cung cấp cho Công ty L một số lượng cụ thể thùng carton là bao nhiêu.

- Hợp đồng không bị Tổng công ty đơn phương hủy bỏ hay chấm dứt và Công ty L cũng đã xác nhận điều này tại biên bản cuộc họp ngày 21/10/2016. Tổng công ty không vi phạm hợp đồng nên việc yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ theo quy định tại Điều 302 đến 304 Luật Thương mại năm 2005.

- Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH – CNS được 02 bên ký ngày 04/01/2016 và thời hạn kết thúc của Hợp đồng là ngày 31/12/2016

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH SX- TM Bao bì giấy T có ông Đặng Phước T là đại diện theo pháp luật trình bày tại bản tự khai ngày 15/9/2019:

Nguyên trước đây Công ty T có ký kết với Công ty L Hợp đồng mua bán số 15/03/HĐKT/2016 ngày 15/03/2016 để mua bán thùng Carton phế liệu. Trong quá trình thực hiện hợp đồng không biết vì lý do gì, nguyên nhân gì thì vào khoảng đầu tháng 6/2016 Công ty L đã đột ngột không cung cấp thùng Carton phế liệu cho Công ty T. Việc làm này của Công ty L đã vi phạm Hợp đồng mua bán số 15/03/HĐKT/2016. Theo đó công ty T yêu cầu Công ty L phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng số tiền là 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng và đã thanh toán bằng ủy nhiệm chi ngày 05/12/2016. Đến nay giữa công ty T và Công ty L đã thực hiện tất toán, giải quyết xong hợp đồng mua bán và các bên không còn quyền lợi và nghĩa vụ gì đối với nhau nữa vì vậy Công ty T đề nghị Tòa án không đưa Công ty T vào tham gia tố tụng, không gửi giấy triệu tập hay văn bản gì khác cho Công ty T đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt công ty T theo quy định pháp luật.

Bà Trương Thị Kiều V trình bày tại bản tự khai ngày 15/9/2019:

Nguyên trước đây bà V có cho Công ty L thuê một cái kho chứa thùng carton phế liệu, hai bên đã ký kết Hợp đồng thuê kho số 10/03/HĐKT/2016 ngày 10/03/2016; Giá thuê kho 6.000.000 (sáu triệu) đồng/ tháng, đặt cọc 03 tháng thuê kho để mua bán thùng Carton phế liệu. Trong quá trình thực hiện hợp đồng không biết vì lý do gì, nguyên nhân gì thì vào khoảng đầu tháng 6/2016 Công ty L đã không chuyển hàng là thùng Carton phế liệu đến kho cho bà V nữa. Bà V liên lạc được biết đối tác của công ty L đã ngưng cung cấp hàng. Do đó Công ty L đã không thể tiếp tục thuê kho nữa. Việc làm này của Công ty L đã vi phạm hợp đồng thuê kho số 10/03/HĐKT/2016 ngày 10/03/2016. Theo đó Công ty L đã đồng ý chịu mất tiền cọc là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng tiền cọc nói trên. Đến nay giữa Công ty Lvà bà đã thực hiện tất toán, giải quyết xong thuê kho số 10/03/HĐKT/2016 ngày 10/03/2016 và các bên không còn quyền lợi và nghĩa vụ gì đối với nhau nữa; vì vậy bà V đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng, không gửi giấy triệu tập hay văn bản gì khác cho bà đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Đình Q và bà Nguyễn Lê Trúc H đề nghị Tòa án không đưa Công ty TNHH SX- TM Bao bì giấy T và bà Trương Thị Kiều V vào tham gia tố tụng dưới bất cứ tư cách nào.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L có ông Nguyễn Đình Q là đại diện theo ủy quyền giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Tổng công ty Công nghiệp M có bà Nguyễn Lê Trúc H là đại diện theo ủy quyền giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy H – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Văn H và cộng sự - Đoàn Luật sư Thành phố H trình bày ý kiến tranh luận:

1. Bị đơn Tổng công ty M (viết tắt là Tổng công ty) không vi phạm Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH-CNS ngày 02/3/2016. Đây là Hợp đồng nguyên tắc, hai bên chỉ thỏa thuận với nhau về giá cả, loại hàng hóa mà không hề có quy định trách nhiệm của Tổng công ty định kỳ hàng ngày, hàng tuần hay hàng tháng sẽ cung cấp cho nguyên đơn một số lượng cụ thể thùng Carton phế liệu là bao nhiêu.
2. Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH-CNS ngày 02/3/2016 không phải là hợp đồng độc quyền. Do đó Tổng công ty không có nghĩa vụ cung cấp thùng carton phế liệu duy nhất cho Công ty L.
3. Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH-CNS ngày 02/3/2016 không có thỏa thuận điều khoản phạt vi phạm hợp đồng.
4. Việc Tổng công ty ngưng cung cấp thùng carton phế liệu cho Công ty L không phải là đơn phương chấm dứt hợp đồng mà là do chính sách tái sử dụng thùng nên không có thùng loại ra , nghĩa là Tổng công ty không có mặt hàng loại ra sau khi sản xuất như đã thỏa thuận trong Điều I của Hợp đồng.
5. Công ty L không có cơ sở đòi bồi thường bởi theo Điều 302 Luật Thương mại 2005 thì « …Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm .. » Tổng công ty hoàn toàn không có hành vi vi phạm hợp đồng do đó trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Tổng công ty không phát sinh trong trường hợp này.
6. Tổng công ty có thiện chí tiếp tục cung cấp thùng Carton phế liệu cho Công ty L, tuy nhiên Công ty L đã từ chối.

Từ những lập luận trên, *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn* khẳng định việc Công ty L khởi kiện buộc Tổng công ty M phải bồi thường các thiệt hại là không có cơ sở và không có căn cứ pháp lý, do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 nhận thấy : tại Thông báo thụ lý vụ án bổ sung số 531/TB-TLVA ngày 17/8/2017 Tòa án có xác định Công ty TNHH SX- TM Bao bì giấy T và bà Trương Thị Kiều V là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 543/2020/QĐXX- ST ngày 14 tháng 12 năm 2020 Tòa án đã không đưa Công ty TNHH SX- TM Bao bì giấy T và bà Trương Thị Kiều V là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Như vậy, Tòa án đã đưa thiếu người tham gia tố tụng trong vụ án, cụ thể Tòa án đã không đưa Công ty TNHH SX- TM Bao bì giấy T và bà Trương Thị Kiều V là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng tại phiên tòa. Vì vậy, Căn cứ Điều 170 về nghĩa vụ cấp tống đạt, thông báo văn bản tố tụng và

Điều 171 về các văn bản tố tụng phải được cấp, tống đạt, thông báo của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 sẽ không phát biểu ý kiến về nội dung của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày và tranh luận của các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố H, Hội đồng xét xử nhận định:

1. **Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Xét, Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L khởi kiện yêu cầu Tổng công ty M có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền bồi thường tổn thất do vi phạm Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH – CNS nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là: "Tranh chấp hợp đồng mua bán phế liệu" là đúng với quy định của pháp luật;

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các pháp nhân có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại; bị đơn có trụ sở tại Quận 4, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn về tổn thất do bị đơn vi phạm Hợp đồng mua bán phế liệu số tiền là 168.700.000 đồng, tuy nhiên tại Thông báo thụ lý bổ sung và các bản tự khai các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, các biên bản hòa giải, biên bản làm việc, biên bản ghi nhận ý kiến đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu tòa án buộc bị đơn phải thanh toán tổng số tiền là 105.000.000 đồng. (Trong đó gồm: khoản tiền phạt 8% do vi phạm hợp đồng tương ứng với số tiền mà Công ty L đã đóng phạt vi phạm cho Công ty T theo ủy nhiệm chi ngày 05/12/2016 số tiền là 42.000.000 đồng; Tiền lãi của Hợp đồng mua bán phế liệu với Công ty T nếu có nguồn hàng cung cấp từ tháng 7/2016 đến tháng 12/2016 là: 7.500.000đồng x 6tháng = 45.000.000 đồng; Tiền chi phí thuê kho bãi từ tháng 7/2016 đến ngày 31/12/2016 là 18.000.000 đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.4] Về xác định tư cách đương sự trong vụ án đối với Công ty TNHH SXTM Bao bì giấy T và bà Trương Thị Kiều V:

Vì trong Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH –CNS ngày 02/3/2016 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận việc Công ty L phải ký kết Hợp đồng mua bán số 15/03/HĐKT/2016 với Công ty T và Hợp đồng thuê kho số 10/03/HĐKT/2016 ngày 10/03/2016 với bà Trương Thị Kiều V. Cả 02 hợp đồng này là sự thỏa thuận riêng giữa Công ty L và Công ty T và với bà Trương Thị Kiều V.

Bên cạnh đó, tại đơn khởi kiện, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tất cả các đương sự (gồm đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Công ty T và bà Trương Thị Kiều V) đều đề nghị Tòa án không đưa Công ty T và bà Trương Thị Kiều V là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án vì giữa Công ty Trường Thịnh, bà Trương Thị Kiều V và Công ty L đã thực hiện tất toán, giải quyết xong các hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê kho và các bên không còn quyền lợi và nghĩa vụ gì đối với nhau nữa nên đề nghị Tòa án không đưa Công ty Tvà bà V tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy Công ty T và bà Trương Thị Kiều V đã tất toán xong hợp đồng, không còn nghĩa vụ và quyền lợi gì đối với Công ty Sơn Lâm. Việc giải quyết vụ án cũng không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của họ nên Tòa án xác định Công ty T và bà Trương Thị Kiều V không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên không đưa Công ty T và bà V vào tham gia tố tụng trong vụ án là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì Công ty T và bà Trương Thị Kiều V không phải là đương sự trong vụ án nên Tòa án không cấp tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hay triệu tập họ tham gia tố tụng tại phiên tòa là phù hợp với quy định của Điều 170 và Điều 171 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. **Về nội dung yêu cầu khởi kiện:**

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và chứng cứ do nguyên đơn là Công ty L xuất trình là Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH – CNS ký ngày 02/3/2016 bản sao y chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền. Hợp đồng đều có chữ ký của đại diện theo pháp luật của cả hai bên đương sự và đóng dấu hợp pháp do đó có cơ sở xác định: Giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết với Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH – CNS ngày 02/3/2016 với nội dung đúng như nguyên đơn trình bày.

Quá trình thực hiện hợp đồng:

Sau khi ký kết và trong quá trình thực hiện Hợp đồng mua bán phế liệu nêu trên thì Công ty L nhận được công văn số 01.62/NMKH ngày 30/5/2016 và

số 01.39/VTXK ký ngày 28/6/2016 của Tổng công ty M về việc ngừng cung cấp thùng carton phế liệu. Nguyên đơn cho rằng nội dung của hai công văn nêu trên là ngừng cung cấp thùng carton phế liệu và đơn phương chấm dứt việc thực hiện hợp đồng mua bán phế liệu.

Về phía bị đơn cho rằng do tình hình sản xuất và tiêu thụ tại nhà máy thuốc lá H giảm sút nên nhà máy thuốc lá thay đổi cách thức sản xuất không còn thùng phế liệu để tiếp tục bán cho Công ty L. Tổng công ty M không đơn phương hủy bỏ hợp đồng mà hợp đồng vẫn đang có hiệu lực khi nào có nguồn hàng sẽ tiếp tục cung cấp, nếu Công ty L gặp khó khăn sẽ hỗ trợ nguồn thùng phế liệu từ nơi khác ngoài nhà máy thuốc lá H. Điều này là phù hợp với quy định tại điều I của Hợp đồng số 11/2016/KH –CNS ngày 02/3/2016 về việc cung cấp hàng hóa sẽ căn cứ theo hàng loại ra sau khi sản xuất.

Tòa án nhận thấy, tại Công văn số 01.62/NMKH ngày 30/5/2016 và số 01.39/VTXK ngày 28/6/2016 của bị đơn gửi cho nguyên đơn chỉ có nội dung thông báo cho bị đơn biết kể từ ngày 01/6/2016 sẽ ngưng cung cấp thùng carton phế liệu (loại 5 lớp chứa sợi nặng 2.3 kg đã qua sử dụng) theo Hợp đồng mua bán phế liệu đã ký kết. Cả 02 công văn nêu trên không có câu chữ hay từ ngữ nào thể hiện nội dung là bị đơn sẽ đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng số 11/2016/KH –CNS ngày 02/3/2016.

Đồng thời, tại Biên bản cuộc họp ngày 21/10/2016 giữa hai bên đương sự, phần kết luận của biên bản nêu : … « *Kết luận : Qua trao đổi và làm rõ các vấn đề, hai bên thống nhất nội dung như sau : Tổng công ty M không đơn phương chấm dứt hợp đồng, hợp đồng vẫn còn hiệu lực thực hiện. Tổng công ty Công nghiệp M sẽ cung cấp thùng Carton phế liệu cho Công ty L theo tinh thần của Hợp đồng khi nào nhà máy có nguồn hàng trở lại »…* Biên bản này có chữ ký của đại diện hai bên đương sự thống nhất xác nhận việc ngưng cung cấp phế liệu của bị đơn không phải là đơn phương chấm dứt hợp đồng, hợp đồng vẫn còn hiệu lực thực hiện.

Bên cạnh đó, tại Điều I của Hợp đồng số 11/2016/KH –CNS ngày 02/3/2016 quy định : « *Nội dung- Giá cả- Số lượng : Loại hàng : Thùng Carton phế liệu (loại 5 lớp chứa sợi nặng 2.3 kg đã qua sử dụng), Đơn giá : 15.000 đồng/Kg đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Số lượng căn cứ theo hàng loại ra sau khi sản xuất, được cân đếm thực tế từng đợt nhận hàng.* » tại Điều I này không có thỏa thuận hay quy định trách nhiệm định kỳ hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng hay hàng quý bị đơn sẽ phải cung cấp cho nguyên đơn một số lượng cụ thể là bao nhiêu ký phế liệu. Mà số lượng hàng hóa được căn cứ theo hàng loại ra sau khi sản xuất, được cân đếm thực tế theo từng đợt nhận hàng. Bị đơn cho rằng việc ngưng cung cấp phế liệu cho nguyên đơn là do không có hàng loại ra để làm phế liệu bán, khi nào có hàng bị đơn sẽ tiếp tục cung cấp chứ không phải là đơn phương chấm dứt hợp đồng là có cơ sở. Cụ thể, bị đơn đã có công văn số 742/CNS-VTXK ngày 09/11/2016 thông báo sẽ cung cấp hỗ trợ số lượng thùng Carton loại khác cho nguyên đơn theo nội dung của Hợp đồng mua bán phế liệu

số 11/2016//KH –CNS ngày 02/3/2016. Nguyên đơn đã nhận được công văn trên, tuy nhiên nguyên đơn không phản hồi. Bị đơn cho rằng việc hỗ trợ này thể hiện ý chí muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng chứ không muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng là có cơ sở.

Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH-CNS ngày 02/3/2016 không có thỏa thuận điều khoản phạt vi phạm hợp đồng. Theo quy định tại Điều 300 Luật thương mại năm 2005 quy định phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của luật này.. » tuy nhiên Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH-CNS ngày 02/3/2016 không có bất kỳ thỏa thuận nào nào về việc phạt vi phạm. Do đó Công ty L yêu cầu Tổng công ty M chịu tiền phạt 8% do vi phạm hợp đồng tương ứng với số tiền mà Công ty L đã đóng phạt vi phạm cho Công ty T theo ủy nhiệm chi ngày 05/12/2016 số tiền 42.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với Hợp đồng mua bán số 15/03/HĐKT/2016 ngày 15/03/2016 được ký kết giữa công ty L và Công ty T và Hợp đồng thuê kho số 10/03/HĐKT/2016 ngày 10/03/2016 được ký kết giữa công ty L và bà Trương Thị Kiều V_. Hội đồng xét xử nhận thấy :

Vì trong Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016/KH –CNS ngày 02/3/2016 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận việc Công ty L phải ký kết hợp đồng mua bán với các công ty thứ 3 hay hợp đồng thuê kho bãi với cá nhân khác, đồng thời, Hợp đồng mua bán số 15/03/HĐKT/2016 và Hợp đồng thuê kho số 10/03/HĐKT/2016 ngày 10/03/2016 là thỏa thuận riêng giữa Công ty L với Công ty T và giữa Công ty Lvới bà Trương Thị Kiều V. Công ty L phải tự chịu trách nhiệm về thiệt hại xảy ra từ các hợp đồng nêu trên.

Từ những nhận định trên cho thấy : Bị đơn là Tổng công ty M không đơn phương chấm dứt hợp đồng Hợp đồng mua bán phế liệu số 11/2016//KH –CNS ngày 02/3/2016 với nguyên đơn- Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L nên yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường về mọi tổn thất gây ra do vi phạm hợp đồng, tổng số tiền là 105.000.000 đồng. (Trong đó gồm: khoản tiền phạt 8% do vi phạm hợp đồng tương ứng với số tiền mà Công ty L đã đóng phạt vi phạm cho Công ty T theo ủy nhiệm chi ngày 05/12/2016 số tiền là 42.000.000 đồng; Tiền lãi của Hợp đồng mua bán phế liệu với Công ty T nếu có nguồn hàng cung cấp từ tháng 7/2016 đến tháng 12/2016 là: 7.500.000 đồng x 6 tháng = 45.000.000 đồng; Tiền chi phí thuê kho bãi từ tháng 7/2016 đến ngày 31/12/2016 là 18.000.000 đồng) của nguyên đơn là không có căn cứ theo quy định tại Điều 300, 301, 302 , 303 và 304 Luật Thương mại năm 2005, nên không được chấp nhận.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại

Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, Điều 147, Điều 226, Điều 227, Điều 264, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 300, 301, 302, 303, 304 và Luật thương mại năm 2005;
- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1.Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L về việc yêu cầu Tổng công ty M phải bồi thường về mọi tổn thất gây ra do vi phạm hợp đồng, tổng số tiền là 105.000.000 đồng (Trong đó gồm: khoản tiền phạt 8% do vi phạm hợp đồng tương ứng với số tiền mà Công ty L đã đóng phạt vi phạm cho Công ty T theo ủy nhiệm chi ngày 05/12/2016 số tiền là 42.000.000 đồng; Tiền lãi của Hợp đồng mua bán phế liệu với Công ty T nếu có nguồn hàng cung cấp từ tháng 7/2016 đến tháng 12/2016 là: 7.500.000 đồng x 6 tháng = 45.000.000 đồng; Tiền chi phí thuê kho bãi từ tháng 7/2016 đến ngày 31/12/2016 là 18.000.000 đồng)

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 5.250.000 (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 4.217.500 (bốn triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm) đồng đã nộp theo biên lai số AG/2014/0007168 ngày 24/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4. Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L còn phải nộp 1.032.500 (một triệu không trăm ba mươi hai nghìn năm trăm) đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 4

3. Về quyền kháng nghị của Viện kiểm sát, kháng cáo của các đương sự:

Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án;

Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ L và Tổng công ty M có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Lưu: Vp, hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Thị Bảo Trân